

**BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TBV22B2LX
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023**

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Giáo dục QP - An ninh(2)	Pháp luật(1)	Giáo dục Chính trị(2)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTN(1)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Điểm TB	Xếp loại
1	2256201162902	Nguyễn Trí Ân	29/10/2007	7.3	0.0	6.4	5.5	5.9	8.1	7.6	5.6	6.2	Trung bình
2	2256201162903	Võ Phúc Chương	09/06/2007	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
3	2256201162904	Từ Chí Dũng	27/04/2007	7.0	7.3	6.1	6.6	5.9	7.1	7.5	7.0	6.6	Trung bình
4	2256201162905	Ngô Võ Thúy Duyên	20/03/2007	2.6	0.0	2.0	2.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4	Yếu
5	2256201162906	Nguyễn Hữu Đoàn	22/04/2007	8.5	6.9	6.9	6.8	6.3	7.4	6.0	6.3	6.6	Trung bình
6	2256201162907	Trương Gia Hân	12/07/2007	10.0	7.4	8.6	8.0	8.8	8.3	7.2	8.0	8.3	Giỏi
7	2256201162908	Nguyễn Nhựt Hào	28/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
8	2256201162909	Lê Đình Khang	31/10/2007	0.0	0.0	3.1	3.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	Yếu
9	2256201162910	Nguyễn Hoàng Khang	09/02/2007	8.4	5.8	5.7	6.8	2.5	0.0	0.0	3.4	3.1	Yếu
10	2256201162911	Trần Nhựt Khanh	10/06/2007	8.3	6.8	6.2	7.4	7.1	8.3	7.5	9.1	7.9	Khá
11	2256201162912	Cao Tuệ Mẫn	08/04/2007	8.6	8.7	8.9	8.5	9.0	9.2	9.5	7.0	8.4	Giỏi
12	2256201162913	Trần Thái Nam	20/09/2007	9.4	6.6	5.0	3.0	7.1	7.5	7.4	5.8	6.1	Trung bình
13	2256201162914	Trần Kim Ngọc	13/12/2007	7.2	8.3	7.9	7.2	8.8	9.1	9.0	8.4	8.4	Giỏi
14	2256201162915	Trần Thị Kim Ngọc	05/09/2007	7.5	7.0	7.2	6.4	7.1	7.1	8.0	6.5	6.9	Trung bình
15	2256201162916	Lại Thị Tuyết Nhi	23/05/2006	3.4	0.0	2.0	2.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.5	Yếu
16	2256201162917	Nguyễn Lê Hiệp Phát	23/02/2007	7.1	8.3	8.5	8.5	7.7	7.0	8.8	5.9	7.3	Khá
17	2256201162918	Vũ Thị Bích Phương	08/08/2007	2.3	0.0	2.0	2.2	2.3	2.0	2.9	2.0	2.2	Yếu
18	2256201162919	Chau Rék Smây	03/10/2007	9.0	8.2	6.4	5.2	6.6	6.2	6.3	6.0	6.1	Trung bình

STT	MSHS	Họ và tên	Ngày sinh	Giáo dục thể chất(1)	Giáo dục QP - An ninh(2)	Pháp luật(1)	Giáo dục Chính trị(2)	Sinh lý thực vật - Giống CT(4)	Kỹ năng mềm(2)	Pháp luật chuyên ngành BVTV(1)	ĐTPH dịch hại cây trồng(4)	Điểm TB	Xếp loại
19	2256201162920	Nguyễn Chí Tài	24/02/2007	0.0	0.0	6.7	5.7	6.3	7.6	5.0	5.6	6.1	Trung bình
20	2256201162921	Tô Thiện Tâm	08/09/2007	3.5	2.4	2.9	3.3	2.3	2.3	2.9	2.0	2.4	Yếu
21	2256201162922	Đỗ Bảo Thy	12/09/2007	9.8	8.7	7.7	7.7	9.5	8.6	8.6	9.3	8.9	Giỏi
22	2256201162923	Lê Thị Mỹ Tiên	22/11/2006	8.2	6.1	8.3	6.6	7.8	9.6	9.3	8.6	8.3	Giỏi
23	2256201162924	Nguyễn Minh Trí	14/08/2007	8.0	7.4	7.8	6.5	6.3	7.0	7.5	7.1	6.9	Trung bình
24	2256201162925	Đào Quang Trung	11/04/2006	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu
25	2256201162926	Trần Thành Trung	24/12/2006	3.6	2.0	3.1	3.5	2.5	0.0	0.0	2.0	2.0	Yếu
26	2256201162927	Nguyễn Thị Ngọc Vy	11/05/2007	7.4	5.9	7.9	3.5	7.3	0.0	8.0	7.4	5.8	Trung bình
27	2256201162928	Nguyễn Thị Hồng Anh	19/08/2006	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu

Lưu ý: Môn học **Giáo dục QP - AN** và **Giáo dục thể chất** không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 19 tháng 05 năm 2023
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái